

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 49.2022/FRT – FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022
Ha Noi, August 12th, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456 Fax: Không có
- Email: investor@ftr.vn Website: ftr.vn

2. Nội dung thông tin công bố / Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2022 của công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2022 (chi tiết theo file đính kèm).

FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Semi-annual reviewed Separate and Consolidated Financial Statements for the year 2022 (attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12 tháng 08 năm 2022 tại đường dẫn: <http://ftr.vn>.

This information was published on Company's website on August 12th, 2022, as in the link: <http://ftr.vn>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/Attachment

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên đã
soát xét / *Semi-annual reviewed Separate and
Consolidated Financial Statements 2022*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC 
Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 52) vào ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên
Ông Trần Khương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3169
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

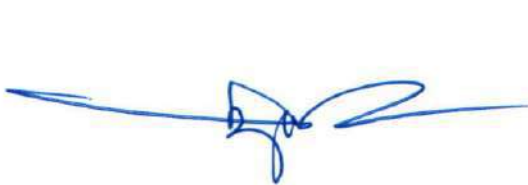
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.299.439.269.860	10.221.931.678.747
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	444.415.298.085	1.105.209.549.882
111	Tiền		443.098.725.131	679.938.797.236
112	Các khoản tương đương tiền		1.316.572.954	425.270.752.646
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.947.000.000.000	1.820.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.947.000.000.000	1.820.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.483.699.029.419	1.985.364.755.551
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	74.515.964.930	80.725.494.654
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	225.914.832.778	165.586.893.749
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	895.000.000.000	1.560.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	295.450.045.855	186.801.082.361
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.181.814.144)	(7.748.715.213)
140	Hàng tồn kho	10	5.114.908.150.297	4.930.359.332.607
141	Hàng tồn kho		5.162.472.685.736	4.975.973.822.810
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(47.564.535.439)	(45.614.490.203)
150	Tài sản ngắn hạn khác		309.416.792.059	380.498.040.707
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	210.853.539.082	163.029.953.119
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	98.330.845.704	217.235.680.315
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		232.407.273	232.407.273
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		718.707.819.045	564.137.050.760
210	Các khoản phải thu dài hạn		158.295.576.225	136.776.859.874
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	158.295.576.225	136.776.859.874
220	Tài sản cố định		171.152.942.334	171.953.389.004
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	16.868.860.462	16.347.092.175
222	Nguyên giá		30.962.636.159	29.304.852.301
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.093.775.697)	(12.957.760.126)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	154.284.081.872	155.606.296.829
228	Nguyên giá		163.655.355.620	162.787.719.740
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.371.273.748)	(7.181.422.911)
240	Tài sản dở dang dài hạn		54.343.014.455	90.909.091
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	54.343.014.455	90.909.091
260	Tài sản dài hạn khác		334.916.286.031	255.315.892.791
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	334.731.852.856	254.447.768.017
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		184.433.175	868.124.774
270	TỔNG TÀI SẢN		10.018.147.088.905	10.786.068.729.507

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.162.229.139.189	9.106.794.490.746
310	Nợ ngắn hạn		8.162.079.207.974	9.106.707.790.746
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.070.022.476.899	2.335.742.934.745
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		36.494.315.923	54.005.913.363
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	49.170.057.729	71.323.601.688
314	Phải trả người lao động		5.644.147.125	408.611.138.142
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	531.354.555.686	89.076.542.455
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		258.243.791	205.650.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	172.558.434.207	85.527.316.976
320	Vay ngắn hạn	18	5.282.540.186.017	6.047.406.062.780
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.036.790.597	14.808.630.597
330	Nợ dài hạn		149.931.215	86.700.000
337	Phải trả dài hạn khác		86.700.000	86.700.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		63.231.215	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.855.917.949.716	1.679.274.238.761
410	Vốn chủ sở hữu		1.855.917.949.716	1.679.274.238.761
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.184.725.350.000	789.817.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.184.725.350.000	789.817.920.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	649.266.284.502	872.390.396.152
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		437.992.070.152	423.908.570.033
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		211.274.214.350	448.481.826.119
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	21.926.315.214	17.065.922.609
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.018.147.088.905	10.786.068.729.507



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính

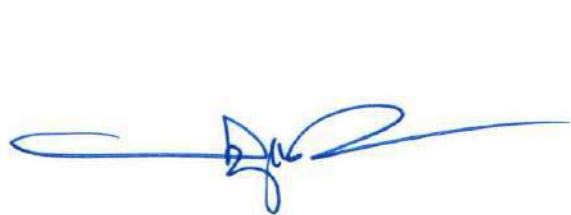


Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.049.594.708.469	9.073.263.661.829
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.762.040.214)	(48.982.012.279)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.998.832.668.255	9.024.281.649.550
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(11.822.878.658.542)	(7.833.871.394.880)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.175.954.009.713	1.190.410.254.670
21	Doanh thu hoạt động tài chính	94.498.959.288	81.452.676.842
22	Chi phí tài chính	(115.263.885.282)	(61.949.265.755)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(95.335.977.879)	(55.426.901.246)
25	Chi phí bán hàng	(1.507.590.855.375)	(888.623.276.997)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(389.502.170.993)	(248.594.728.890)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	258.096.057.351	72.695.659.870
31	Thu nhập khác	7.116.411.143	4.335.953.255
32	Chi phí khác	(2.210.042.617)	(869.403.039)
40	Lợi nhuận khác	4.906.368.526	3.466.550.216
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	263.002.425.877	76.162.210.086
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(46.120.896.108)	(15.000.034.744)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(746.922.814)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	216.134.606.955	61.162.175.342
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty mẹ	211.274.214.350	61.028.562.551
62	Cổ đông không kiểm soát	4.860.392.605	133.612.791
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a) 1.783	515
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b) 1.783	515



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính

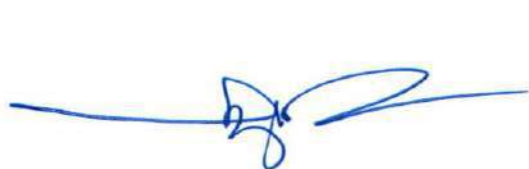


Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	263.002.425.877	76.162.210.086
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.325.866.408	1.000.043.864
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.383.144.167	(845.177.178)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	169.356.629	4.640.247.500
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(81.325.937.091)	(73.777.025.836)
06	Chi phí lãi vay	95.335.977.879	55.426.901.246
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	281.890.833.869	62.607.199.682
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(80.778.630.044)	131.958.372.653
10	Tăng hàng tồn kho	(186.498.862.926)	(638.731.556.378)
11	Giảm các khoản phải trả	(195.477.500.907)	(303.052.926.618)
12	Tăng chi phí trả trước	(128.107.670.802)	(639.727.111)
14	Tiền lãi vay đã trả	(97.734.364.791)	(47.642.574.530)
15	Thuế TNDN đã nộp	(27.235.874.297)	(9.770.069.554)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(771.840.000)	(2.385.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(434.713.909.898)	(807.656.681.856)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(56.777.525.102)	(1.735.128.679)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.687.700.000.000)	(5.500.935.886.578)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.226.200.000.000	3.603.952.182.449
27	Tiền thu lãi tiền gửi	96.723.312.595	60.211.476.067
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	578.445.787.493	(1.838.507.356.741)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	6.639.353.069.282	6.829.638.384.025
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.404.704.458.750)	(4.275.804.492.455)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(39.490.896.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(804.842.285.468)	2.553.833.891.570
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(661.110.407.873)	(92.330.147.027)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.105.209.549.882	701.504.239.398
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	316.156.076	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 444.415.298.085	609.174.092.371



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính




Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 52) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán FRT.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết nắm giữ	
1) Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	85,07%	85,07%
2) Công ty CP Hữu Nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và các công ty con có 13.891 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.078 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty và các công ty con áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2,04%
Máy móc thiết bị	16,67% - 33,33%
Phương tiện vận tải	13,33% - 16,67%
Thiết bị văn phòng	16,67% - 33,33%
Phần mềm máy tính	10% - 33,33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ đặc biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu là cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Chủ yếu bao gồm lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc công ty con, hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty hoặc công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	89.310.626.179	94.202.833.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	353.788.098.952	585.735.964.221
Các khoản tương đương tiền	1.316.572.954	425.270.752.646
	<u>444.415.298.085</u>	<u>1.105.209.549.882</u>

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>1.947.000.000.000</u>	<u>1.820.500.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,6%/năm (2021: từ 4%/năm đến 7,5%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	65.003.363.373	75.835.832.022
Trong đó:		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	10.627.364.000	6.642.036.000
- Khác	54.375.999.373	69.193.796.022
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	9.512.601.557	4.889.662.632
	<u>74.515.964.930</u>	<u>80.725.494.654</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.181.814.144)	(7.748.715.213)
	<u>67.334.150.786</u>	<u>72.976.779.441</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	225.914.832.778	165.586.893.749
Trong đó:		
- Tổng Công ty IDICO – CTCP	56.775.296.559	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	51.000.018.000	51.800.000.000
- Khác	118.139.518.219	113.786.893.749
	<u>225.914.832.778</u>	<u>165.586.893.749</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ CHO VAY

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	890.000.000.000	1.520.000.000.000
Bên thứ ba	5.000.000.000	40.000.000.000
	<u>895.000.000.000</u>	<u>1.560.000.000.000</u>

Số dư là các khoản cho vay không tài sản đảm bảo với thời hạn cho vay không quá 6 tháng và lãi suất cho vay từ 4%/năm đến 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	291.642.703.390	172.583.394.537
Trong đó		
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	195.459.102.840	76.540.710.343
- Lãi tiền gửi dự thu	25.952.189.034	30.939.219.179
- Phải thu thanh toán qua thẻ tín dụng chưa về tài khoản của Công ty	45.770.705.252	44.226.857.200
- Khác	24.460.706.264	20.876.607.815
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	3.807.342.465	14.217.687.824
	<u>295.450.045.855</u>	<u>186.801.082.361</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>158.295.576.225</u>	<u>136.776.859.874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	297.107.812	-	(297.107.812)
- Trên 1 năm đến 2 năm	6.699.315.816	-	(6.699.315.816)
- Dưới 1 năm	204.008.218	18.617.702	(185.390.516)
	<u>7.200.431.846</u>	<u>18.617.702</u>	<u>(7.181.814.144)</u>

	31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.030.404.110	-	(4.030.404.110)
- Dưới 1 năm	4.914.960.539	1.196.649.436	(3.718.311.103)
	<u>8.945.364.649</u>	<u>1.196.649.436</u>	<u>(7.748.715.213)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	51.936.416.716	-	28.704.901.610	-
Công cụ, dụng cụ	30.258.784.144	-	13.315.930.516	-
Hàng hóa	5.080.277.484.876	(47.564.535.439)	4.933.952.990.684	(45.614.490.203)
	<u>5.162.472.685.736</u>	<u>(47.564.535.439)</u>	<u>4.975.973.822.810</u>	<u>(45.614.490.203)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	45.614.490.203	26.416.507.380
Tăng dự phòng	1.950.045.236	19.197.982.823
Số dư cuối kỳ/năm	<u>47.564.535.439</u>	<u>45.614.490.203</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	170.265.805.647	139.948.553.693
Khác	40.587.733.435	23.081.399.426
	<u>210.853.539.082</u>	<u>163.029.953.119</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí đầu tư ban đầu của các cửa hàng	303.615.785.932	230.848.195.101
Khác	31.116.066.924	23.599.572.916
	<u>334.731.852.856</u>	<u>254.447.768.017</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	17.239.294.310	6.434.251.516	3.618.689.091	2.012.617.384	29.304.852.301
Mua trong kỳ	-	695.965.676	961.818.182	-	1.657.783.858
	<u>17.239.294.310</u>	<u>7.130.217.192</u>	<u>4.580.507.273</u>	<u>2.012.617.384</u>	<u>30.962.636.159</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(5.824.216.939)	(5.025.106.859)	(1.231.463.238)	(876.973.090)	(12.957.760.126)
Khấu hao trong kỳ	(284.542.800)	(417.530.730)	(279.777.192)	(154.164.849)	(1.136.015.571)
	<u>(6.108.759.739)</u>	<u>(5.442.637.589)</u>	<u>(1.511.240.430)</u>	<u>(1.031.137.939)</u>	<u>(14.093.775.697)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.415.077.371	1.409.144.657	2.387.225.853	1.135.644.294	16.347.092.175
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>11.130.534.571</u>	<u>1.687.579.603</u>	<u>3.069.266.843</u>	<u>981.479.445</u>	<u>16.868.860.462</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.757.461.714 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.892.424.499 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

12 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	155.905.781.750	6.881.937.990	162.787.719.740
Mua trong kỳ	-	867.635.880	867.635.880
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	155.905.781.750	7.749.573.870	163.655.355.620
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(1.672.306.983)	(5.509.115.928)	(7.181.422.911)
Khấu hao trong kỳ	(1.867.827.660)	(322.023.177)	(2.189.850.837)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(3.540.134.643)	(5.831.139.105)	(9.371.273.748)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	154.233.474.767	1.372.822.062	155.606.296.829
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	152.365.647.107	1.918.434.765	154.284.081.872

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.187.737.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.187.737.990 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí phát sinh liên quan tới dự án đầu tư xây dựng trung tâm ứng dụng công nghệ sản xuất Việt Hàn 1 do công ty con thực hiện.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	2.058.326.802.440	2.322.984.054.198
Trong đó:		
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	911.628.517.360	1.011.857.464.046
- Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	118.119.687.099	229.740.525.153
- Khác	1.028.578.597.981	1.081.386.064.999
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	11.695.674.459	12.758.880.547
	2.070.022.476.899	2.335.742.934.745

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào	217.235.680.315	1.533.681.979.767	(1.652.586.814.378)	98.330.845.704
b) Phải trả				
Thuế GTGT đầu ra	41.951.270.258	1.658.704.175.923	(1.700.052.522.032)	602.924.149
Thuế TNDN	27.254.513.781	46.120.896.107	(27.235.874.297)	46.139.535.591
Thuế thu nhập cá nhân	1.813.769.407	36.594.095.196	(36.405.744.066)	2.002.120.537
Thuế nhà thầu	304.048.242	1.742.056.031	(1.620.626.821)	425.477.452
Thuế khác	-	1.043.522.736	(1.043.522.736)	-
	71.323.601.688	1.744.204.745.993	(1.766.358.289.952)	49.170.057.729

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lương thưởng cho nhân viên	429.510.478.416	-
Chi phí lãi vay	18.744.291.777	21.142.678.689
Hỗ trợ trả góp cho khách hàng	6.179.219.474	22.329.785.576
Khác	76.920.566.019	45.604.078.190
	531.354.555.686	89.076.542.455

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	172.337.005.859	85.303.308.892
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	160.575.785.413	72.242.013.475
- Kinh phí công đoàn	7.597.885.795	7.217.876.724
- Khác	4.163.334.651	5.843.418.693
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	221.428.348	224.008.084
	172.558.434.207	85.527.316.976

(*) Đây là các khoản Công ty và các công ty con thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước,...) cho đối tác (Momo, Payoo, Viettel,...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện đối soát định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

18 VAY NGÂN HÀNG

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Vay mới trong kỳ VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	6.047.406.062.780	6.639.353.069.282	(7.404.704.458.750)	485.512.705	5.282.540.186.017

Vay ngân hàng là các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty và các công ty con. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 1,80%/năm đến 4,70%/năm (2021: 1,80%/năm đến 2,67%/năm), các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,40%/năm đến 4,80%/năm (2021: 1,90%/năm đến 4,50%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	824.097.571.586	155.649.655.165
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	818.910.134.019	733.996.638.175
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	816.372.148.764	965.071.770.189
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	695.425.243.385	675.590.482.714
Ngân hàng TNHH HSBC Hongkong	471.510.300.000	754.185.900.000
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	456.000.000.000	452.856.707.633
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	372.163.861.712	805.213.806.201
Ngân hàng TMCP Quân đội	299.965.655.000	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ Việt Nam	239.244.883.551	239.656.027.975
Ngân hàng TNHH MUFG Malaysia	226.950.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	61.900.388.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	499.895.880.990
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ Singapore	-	294.274.500.000
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Singapore	-	224.680.800.000
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	-	126.337.061.708
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	119.996.832.030
	5.282.540.186.017	6.047.406.062.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	118.472.535	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	118.472.535	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.472.535	78.981.792

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông VND	%	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	551.310.000.000	46,53	367.540.000.000	46,53
Các cổ đông khác	633.415.350.000	53,47	422.277.920.000	53,47
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.184.725.350.000	100,00	789.817.920.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	78.981.792	789.817.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	78.981.792	789.817.920.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.490.743	394.907.430.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	118.472.535	1.184.725.350.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	789.817.920.000	423.908.570.033	11.403.414.731	1.225.129.904.764
Lợi nhuận thuần trong năm	-	443.732.167.619	166.178.809	443.898.346.428
Công ty con tăng vốn và mua thêm công ty con	-	-	10.245.987.569	10.245.987.569
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	4.749.658.500	(4.749.658.500)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	789.817.920.000	872.390.396.152	17.065.922.609	1.679.274.238.761
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	211.274.214.350	4.860.392.605	216.134.606.955
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(39.490.896.000)	-	(39.490.896.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	394.907.430.000	(394.907.430.000)	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.184.725.350.000	649.266.284.502	21.926.315.214	1.855.917.949.716

(*) Theo Nghị quyết 01.2022/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 15 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 qua hình thức chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu với tổng giá trị là 39.490.896.000 VND.

Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 2:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá trị phát hành theo mệnh giá là 394.907.430.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021 (Trình bày lại (*))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	211.274.214.350	61.028.562.551
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.274.214.350	61.028.562.551
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	118.472.535	118.472.535
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.783	515

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	61.028.562.551	-	61.028.562.551
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.028.562.551	-	61.028.562.551
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	78.981.792	39.490.743	118.472.535
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	773		515

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2022	31.12.2021
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	971.096	111.506

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty và các công ty con. Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	587.538.990.557	560.781.467.260
Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong	415.000.000.000	415.000.000.000
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	33.550.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	30.901.838.626	22.888.399.876
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.928.299.050	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	101.932.108	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	3.500.000.000
	1.275.021.060.341	1.224.169.867.136

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.049.594.708.469	9.073.263.661.829
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(50.762.040.214)	(48.982.012.279)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.998.832.668.255	9.024.281.649.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	11.820.928.613.306	7.837.282.979.199
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.950.045.236	(3.411.584.319)
	<u>11.822.878.658.542</u>	<u>7.833.871.394.880</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.325.937.091	73.777.025.836
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.128.741.655	2.606.769.256
Chiết khấu thanh toán và doanh thu hoạt động tài chính khác	12.044.280.542	5.068.881.750
	<u>94.498.959.288</u>	<u>81.452.676.842</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	95.335.977.879	55.426.901.246
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.758.550.774	1.882.117.009
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	169.356.629	4.640.247.500
	<u>115.263.885.282</u>	<u>61.949.265.755</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	709.909.028.981	377.229.683.327
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	422.818.557.572	330.292.881.221
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	194.601.014.886	86.170.083.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.325.709.664	46.202.720.304
Khác	121.936.544.272	48.727.908.384
	<u>1.507.590.855.375</u>	<u>888.623.276.997</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	212.458.964.623	160.508.185.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.555.666.454	69.268.365.846
Khác	41.487.539.916	18.818.177.871
	<u>389.502.170.993</u>	<u>248.594.728.890</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	263.002.425.877	76.162.210.086
Thuế tính ở thuế suất 20%	52.600.485.175	15.232.442.017
Điều chỉnh:		
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(5.970.046.189)	(232.407.273)
Chi phí không được khấu trừ	267.551.464	-
Dự phòng thừa của năm trước	(30.171.528)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	46.867.818.922	15.000.034.744
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	46.120.896.108	15.000.034.744
Thuế TNDN - hoãn lại	746.922.814	-
	46.867.818.922	15.000.034.744

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	11.820.928.613.306	7.837.282.979.199
Chi phí nhân viên	922.367.993.604	537.737.868.500
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	473.300.455.576	364.137.293.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.497.695.894	148.172.716.325
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	194.601.014.886	86.170.083.761
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.325.866.408	1.000.043.864
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.383.144.167	(845.177.178)
	13.719.404.783.841	8.973.655.807.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty và các công ty con không trình bày bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.989.149.068.969	4.007.878.852.325	1.804.746.961	-	13.998.832.668.255
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	58.789.629.720	-	-	(58.789.629.720)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	10.047.938.698.689	4.007.878.852.325	1.804.746.961	(58.789.629.720)	13.998.832.668.255
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	(8.796.259.683.179)	(3.045.775.991.573)	(714.662.017)	19.871.678.227	(11.822.878.658.542)
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	(988.921.933.492)	(900.336.582.346)	(12.918)	38.066.362.453	(1.851.192.166.303)
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước	(34.629.880.248)	(29.833.255.345)	(342.501.774)	(1.860.148.692)	(66.665.786.059)
Tổng chi phí theo bộ phận	(9.819.811.496.919)	(3.975.945.829.264)	(1.057.176.709)	56.077.891.988	(13.740.736.610.904)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh theo bộ phận	228.127.201.770	31.933.023.061	747.570.252	(2.711.737.732)	258.096.057.351
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	232.404.624.673	32.561.968.684	747.570.252	(2.711.737.732)	263.002.425.877
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.6.2022	8.102.132.798.316	2.607.012.544.528	72.945.750.129	(763.944.004.067)	10.018.147.088.906
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.6.2022	6.164.775.275.401	2.460.128.425.042	63.939.039.620	(526.613.600.874)	8.162.229.139.189

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.687.838.974.018	1.336.442.675.532	-	-	9.024.281.649.550
Tổng doanh thu theo bộ phận	7.687.838.974.018	1.336.442.675.532	-	-	9.024.281.649.550
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	(6.775.570.663.148)	(1.058.300.731.732)	-	-	(7.833.871.394.880)
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	(839.821.820.852)	(276.892.730.084)	-	-	(1.116.714.550.936)
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước	(716.860.246)	(283.183.618)	-	-	(1.000.043.864)
Tổng chi phí theo bộ phận	(7.616.109.344.246)	(1.335.476.645.434)	-	-	(8.951.585.989.680)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh theo bộ phận	71.729.629.772	966.030.098	-	-	72.695.659.870
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	75.000.173.720	1.162.036.366	-	-	76.162.210.086
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.6.2021	6.987.814.218.174	953.120.904.792	-	(226.144.957.238)	7.714.790.165.728
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.6.2021	5.576.860.177.918	852.782.864.942	-	(1.144.957.238)	6.428.498.085.622

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
- Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	14.932.051.920	7.977.423.012
Công ty TNHH Phần mềm FPT	14.424.615.149	5.575.483.353
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.190.526.753	6.908.599.942
Công ty Cổ phần FPT	1.456.823.069	26.184.117.660
Khác	1.006.591.308	1.246.436.918
	<u>41.010.608.199</u>	<u>47.892.060.885</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	14.793.846.930	21.866.390.011
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	18.509.660.577	7.966.293.839
Khác	19.295.170.284	2.825.615.911
	<u>52.598.677.791</u>	<u>32.658.299.761</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
iii)	Hoạt động tài chính		
	Cho vay		
	Công ty Cổ phần FPT	3.680.000.000.000	3.490.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay		
	Công ty Cổ phần FPT	4.310.000.000.000	2.685.000.000.000
	Lãi thu từ cho vay		
	Công ty Cổ phần FPT	25.853.931.507	27.886.246.574
	Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
	Công ty Cổ phần FPT	183.770.000.000	-
	Chia cổ tức bằng tiền		
	Công ty Cổ phần FPT	18.377.000.000	-
iv)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Tiền lương và quyền lợi gộp khác	2.608.822.924	2.439.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.549.536.702	2.696.446.629
Khác	5.963.064.855	2.193.216.003
	<u>9.512.601.557</u>	<u>4.988.226.732</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần FPT	<u>890.000.000.000</u>	<u>1.520.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần FPT	<u>3.807.342.465</u>	<u>14.217.687.824</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.713.908.112	10.179.505.370
Khác	1.981.766.347	2.579.375.177
	<u>11.695.674.459</u>	<u>12.758.880.547</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	<u>221.428.348</u>	<u>224.008.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, chủ yếu là thuê cửa hàng và văn phòng, trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	581.592.577.969	530.184.460.947
Từ 1 đến 5 năm	1.219.423.793.366	1.143.935.757.165
Trên 5 năm	1.958.890.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.802.975.261.335	1.674.120.218.112

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính




Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc